

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 30

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên (Trước ngày 01/4/2025)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Mạnh Xuân Hùng**  
**Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2025*



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>104.214.466.890</b>	<b>46.386.663.855</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>29.648.141.046</b>	<b>11.615.270.760</b>
1. Tiền	111	5	29.648.141.046	11.615.270.760
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.062.646.000</b>	<b>13.915.329.470</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	49.559.344.034	9.494.004.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		930.357.025	911.374.248
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.828.036.060	3.776.010.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(255.091.119)	(266.060.124)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.236.287.451</b>	<b>17.226.206.072</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	15.236.287.451	17.226.206.072
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.267.392.393</b>	<b>3.629.857.553</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	3.267.392.393	3.330.915.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	298.941.721
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>136.383.367.677</b>	<b>148.024.890.521</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>126.542.742.021</b>	<b>137.851.775.741</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	125.108.636.604	136.292.497.824
- Nguyên giá	222		381.272.125.340	381.272.125.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(256.163.488.736)	(244.979.627.516)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.434.105.417	1.559.277.917
- Nguyên giá	228		4.530.335.000	4.530.335.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.096.229.583)	(2.971.057.083)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.552.938.068</b>	<b>951.716.715</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.552.938.068	951.716.715
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.287.687.588</b>	<b>9.221.398.065</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	8.287.687.588	9.221.398.065
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>240.597.834.567</b>	<b>194.411.554.376</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>148.085.559.762</b>	<b>92.037.548.135</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145.634.559.762</b>	<b>89.482.548.135</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	57.557.271.690	7.416.419.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.768.505.765	5.338.682.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.067.275.946	2.520.194.774
4. Phải trả người lao động	314		13.725.018.101	28.116.329.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	150.539.999	21.095.890
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.001.181.517	3.403.074.194
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	50.000.000.000	40.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.364.766.744	2.666.751.342
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.451.000.000</b>	<b>2.555.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	2.451.000.000	2.555.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>92.512.274.805</b>	<b>102.374.006.241</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>92.512.274.805</b>	<b>102.374.006.241</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	64.324.530.000	64.324.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.324.530.000	64.324.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	19.685.512.169	18.117.003.045
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	8.176.123.486	19.606.364.046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.176.123.486	19.606.364.046
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>240.597.834.567</b>	<b>194.411.554.376</b>

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2025



Mạnh Xuân Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>842.585.190.001</b>	<b>1.075.915.077.380</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>842.585.190.001</b>	<b>1.075.915.077.380</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	764.523.122.560	991.227.264.871
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>78.062.067.441</b>	<b>84.687.812.509</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	28.979.903	16.432.747
7. Chi phí tài chính	22	25	1.782.001.399	1.478.599.291
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		546.231.123	1.284.269.718
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	47.406.875.899	53.318.022.245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	19.653.414.968	22.306.923.065
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>9.248.755.078</b>	<b>7.600.700.655</b>
11. Thu nhập khác	31	27	749.869.997	1.614.931.123
12. Chi phí khác	32	28	153.721.469	60.936.127
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>596.148.528</b>	<b>1.553.994.996</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.844.903.606</b>	<b>9.154.695.651</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.668.780.120	1.586.151.224
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8.176.123.486</b>	<b>7.568.544.427</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>1.271</b>	<b>1.177</b>

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>9.844.903.606</b>	<b>9.154.695.651</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	11.309.033.720	10.047.896.086
- Các khoản dự phòng	03	8	(10.969.005)	(30.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(349.676)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(28.979.903)	(1.242.360.885)
- Chi phí lãi vay	06	25	546.231.123	1.284.269.718
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>21.660.219.541</b>	<b>19.214.150.894</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.837.405.804)	(43.050.723.766)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.989.918.621	(3.424.295.432)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		46.095.714.933	58.260.640.421
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		997.233.916	3.329.739.439
- Tiền lãi vay đã trả	14		(416.787.014)	(1.180.577.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.495.498.493)	(648.625.185)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.901.952.320)	(885.547.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24.091.443.380</b>	<b>31.614.761.209</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(545.665.797)	(18.477.963.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.244.363.106
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	28.979.903	13.831.114
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(516.685.894)</b>	<b>(17.219.769.541)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	90.000.000.000	130.129.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(80.104.000.000)	(166.250.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20b	(15.437.887.200)	(1.142.607.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.541.887.200)</b>	<b>(37.263.607.300)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>18.032.870.286</b>	<b>(22.868.615.632)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>11.615.270.760</b>	<b>38.633.545.078</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	349.676
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>29.648.141.046</b>	<b>15.765.279.122</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2025



Mạnh Xuân Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại số 01, ngõ 121, đường Nghệ An - Xiêng Khoảng, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi bảy ngày 15/7/2025 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 448 người (tại ngày 01/01/2025 là 449 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
<b>B Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập</b>		
1 Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

Ngoài ra, Công ty mới thành lập Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Bình Định theo Quyết định số 234-2025/PTX-QĐ-HĐQT ngày 14/5/2025 và Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa theo Quyết định số 275-2025/PTX-QĐ-HĐQT ngày 04/7/2025 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh ban hành. Tuy nhiên, các Chi nhánh này chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/8/2025.

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, Công ty không có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

Công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại 30/6/2025 của khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

#### **4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m<sup>2</sup> đất tại Khối 2, Xã Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm, không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 05 năm đến 08 năm.

#### **4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sầm, lốp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 091-2025/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2025.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động đào tạo*** được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu này được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng trả chậm, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí khấu hao; cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi giảm trong kỳ là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 20, 22, 34.

**5. TIỀN**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	373.099.768	3.680.994.826
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.160.472.195	7.675.691.783
Tiền đang chuyển (*)	114.569.083	258.584.151
<b>Cộng</b>	<b>29.648.141.046</b>	<b>11.615.270.760</b>

(\*) Phản ánh lượng tiền khách hàng thanh toán qua thẻ nhưng tiền chưa về tới tài khoản ngân hàng của Công ty, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49.559.344.034</b>	<b>9.494.004.393</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.911.010.731	4.707.571.909
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>8.911.010.731</i>	<i>4.707.571.909</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	40.648.333.303	4.786.432.484
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>8.911.010.731</i>	<i>4.707.571.909</i>
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>84.643.005</i>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.828.036.060</b>	<b>(31.014.883)</b>	<b>3.776.010.953</b>	<b>(31.014.883)</b>
Phải thu người lao động	775.197.061	(31.014.883)	624.141.836	(31.014.883)
Tạm ứng	3.343.839.500	-	1.320.189.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.673.326.772	-	1.711.692.198	-
Phải thu khác	35.672.727	-	119.987.419	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>(266.060.124)</b>	<b>(1.008.053.807)</b>
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	10.969.005	30.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b>(255.091.119)</b>	<b>(978.053.807)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(255.091.119)	(928.584.369)
- Phải thu khác	-	(49.469.438)

9. NỢ XẤU

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>255.091.119</b>	<b>-</b>	<b>266.060.124</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	82.201.428	-	93.170.433	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>82.201.428</i>	<i>-</i>	<i>93.170.433</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	172.889.691	-	172.889.691	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	268.604.769	-	272.155.246	-
Hàng hóa	14.967.682.682	-	16.954.050.826	-
<b>Cộng</b>	<b>15.236.287.451</b>	<b>-</b>	<b>17.226.206.072</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>3.267.392.393</b>	<b>3.330.915.832</b>
Chi phí sắm, lắp, bình điện	3.267.392.393	3.080.915.832
Chi phí thuê cửa hàng	-	250.000.000
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>8.287.687.588</b>	<b>9.221.398.065</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	653.333.332	846.666.667
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.604.080.030	1.327.372.703
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.526.549.537	2.090.608.546
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	4.503.724.689	4.956.750.149

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2025	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2025	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2025	-	2.971.057.083	2.971.057.083
Tăng trong kỳ	-	125.172.500	125.172.500
Khấu hao trong kỳ	-	125.172.500	125.172.500
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2025	-	3.096.229.583	3.096.229.583
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2025	871.015.000	688.262.917	1.559.277.917
Tại 30/6/2025	871.015.000	563.090.417	1.434.105.417

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 2.197.220.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.927.220.000 VND).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2025	170.372.172.714	21.879.776.823	187.810.910.567	1.209.265.236	381.272.125.340
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2025	170.372.172.714	21.879.776.823	187.810.910.567	1.209.265.236	381.272.125.340
Tại 01/01/2025	82.425.063.297	14.557.075.271	146.892.806.443	1.104.682.505	244.979.627.516
Tăng trong kỳ	4.839.935.774	937.669.335	5.377.645.202	28.610.909	11.183.861.220
Khấu hao trong kỳ	4.839.935.774	937.669.335	5.377.645.202	28.610.909	11.183.861.220
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2025	87.264.999.071	15.494.744.606	152.270.451.645	1.133.293.414	256.163.488.736
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2025	87.947.109.417	7.322.701.552	40.918.104.124	104.582.731	136.292.497.824
Tại 30/6/2025	83.107.173.643	6.385.032.217	35.540.458.922	75.971.822	125.108.636.604

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2025 là 2.448.089.643 VND (tại ngày 01/01/2025 là 3.608.867.209 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 136.468.520.019 VND (tại ngày 01/01/2025 là 135.557.736.952 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>951.716.715</b>	<b>469.016.150</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>601.221.353</b>	<b>1.662.724.400</b>
Xây dựng cơ bản	601.221.353	1.662.724.400
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.706.205.455</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	1.558.190.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước	-	148.015.455
<b>Tại ngày 30/6 (*)</b>	<b>1.552.938.068</b>	<b>425.535.095</b>

(\*) Chi tiết:

	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
CHXD Hòa Sơn	534.717.927	512.051.260
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	277.165.455
Di dời đường điện CHXD 108	425.354.630	162.500.000
Cải tạo mái nhà xưởng làm điện mặt trời	260.144.500	-
Cột bơm xăng dầu Tatsuno 2025	55.555.556	-
<b>Cộng</b>	<b>1.552.938.068</b>	<b>951.716.715</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2025 VND</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ VND</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ VND</b>	<b>30/6/2025 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	407.467.249	6.396.101.081	3.147.577.415	3.655.990.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.426.964.605	1.668.780.120	1.495.498.493	1.600.246.232
Thuế thu nhập cá nhân	12.776.819	1.442.382.820	1.066.232.235	388.927.404
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	672.986.101	1.845.301.425	96.176.131	2.422.111.395
Các loại thuế, phí khác	-	38.000.000	38.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.520.194.774</b>	<b>11.390.565.446</b>	<b>5.843.484.274</b>	<b>8.067.275.946</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>150.539.999</b>	<b>21.095.890</b>
Lãi vay phải trả	150.539.999	21.095.890

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.557.271.690</b>	<b>57.557.271.690</b>	<b>7.416.419.578</b>	<b>7.416.419.578</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	46.437.861.938	46.437.861.938	1.699.207.824	1.699.207.824
Công ty Xăng dầu Nghệ An	34.059.204.329	34.059.204.329	230.313.091	230.313.091
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	7.402.381.086	7.402.381.086	-	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại Phúc An	4.976.276.523	4.976.276.523	1.468.894.733	1.468.894.733
Các đối tượng khác	11.119.409.752	11.119.409.752	5.717.211.754	5.717.211.754
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xăng dầu Nghệ An	34.059.204.329	34.059.204.329	230.313.091	230.313.091
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	7.402.381.086	7.402.381.086	-	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	4.042.208.209	4.042.208.209	-	-
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.900.761.064	2.900.761.064	22.764.698	22.764.698
Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh	1.068.509.046	1.068.509.046	409.890.680	409.890.680
Công ty Xăng dầu Khu vực III	289.675.529	289.675.529	511.720.532	511.720.532
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	4.767.400	4.767.400	-	-
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	-	-	7.776.000	7.776.000

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.001.181.517</b>	<b>3.403.074.194</b>
Kinh phí công đoàn	638.040.699	-
Bảo hiểm xã hội	1.008.130.407	1.003.523.617
Phải trả chế độ người lao động (*)	4.479.758.688	-
Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Nghệ An (**)	1.301.285.000	-
Lệ phí thi phải trả Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An	915.497.206	1.040.772.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	-	18.919.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	93.180.000	83.325.000
Thù lao Hội đồng quản trị	215.460.000	278.160.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	349.829.517	978.373.531

(\*) Là các khoản chi tổ chức trại hè cho con em cán bộ công nhân viên, chi phí may bảo hộ lao động và trang phục, chi phí đào tạo nhân viên.

(\*\*) Là khoản phải trả về chi phí sát hạch, đào tạo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND			
19.1 Ngắn hạn	50.000.000.000		40.000.000.000			
Các khoản vay	50.000.000.000		40.000.000.000			
19.2 Dài hạn	2.451.000.000		2.555.000.000			
Các khoản vay	2.451.000.000		2.555.000.000			
a. Các khoản vay	01/01/2025 VND		Trong kỳ VND		30/6/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	90.000.000.000	80.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh [1]	40.000.000.000	40.000.000.000	90.000.000.000	80.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay dài hạn	2.555.000.000	2.555.000.000	-	104.000.000	2.451.000.000	2.451.000.000
Cá nhân [2]	2.555.000.000	2.555.000.000	-	104.000.000	2.451.000.000	2.451.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
<b>Tại 30/6/2025</b>				
Các khoản vay	2.451.000.000	-	2.451.000.000	-
Cá nhân	2.451.000.000	-	2.451.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.451.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.451.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2025</b>				
Các khoản vay	2.555.000.000	-	2.555.000.000	-
Cá nhân	2.555.000.000	-	2.555.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.555.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.555.000.000</b>	<b>-</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND					
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Tại 01/01/2025</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>18.117.003.045</b>	<b>19.606.364.046</b>	<b>102.374.006.241</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	<b>1.568.509.124</b>	<b>8.176.123.486</b>	<b>9.744.632.610</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	8.176.123.486	8.176.123.486
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.568.509.124	-	1.568.509.124
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>19.606.364.046</b>	<b>19.606.364.046</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
<b>Tại 30/6/2025</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>19.685.512.169</b>	<b>8.176.123.486</b>	<b>92.512.274.805</b>

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND				
	30/6/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	718.080.000	718.080.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	582.930.000	582.930.000
Ông Trần Thanh Sơn	574.590.000	574.590.000	574.590.000	574.590.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	84.670.000	84.670.000	59.670.000	59.670.000
Ông Trần Anh Tuấn	112.480.000	112.480.000	112.480.000	112.480.000
Các cổ đông khác	27.375.550.000	27.375.550.000	27.400.550.000	27.400.550.000
<b>Cộng</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01/01	64.324.530.000	64.324.530.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	64.324.530.000	64.324.530.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01/01	19.606.364.046	12.590.753.522
Tăng trong kỳ	8.176.123.486	7.568.544.427
Lãi trong kỳ	8.176.123.486	7.568.544.427
Giảm trong kỳ	19.606.364.046	12.590.753.522
Chia cổ tức bằng tiền	15.437.887.200	9.648.679.500
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.568.509.124	1.015.015.538
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.939.224.402	1.301.730.984
Trích thưởng Ban Điều hành	660.743.320	625.327.500
Tại ngày 30/6	8.176.123.486	7.568.544.427
c. Cổ phiếu	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	6.432.453
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	30/6/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	300,45	300,45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>842.585.190.001</b>	<b>1.075.915.077.380</b>
Doanh thu bán xăng dầu chính	728.286.678.819	974.566.266.865
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	6.189.310.902	4.698.722.837
Doanh thu bán gas và phụ kiện	7.974.790.835	5.820.075.149
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	67.995.640.266	59.309.178.516
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	218.400.000	206.191.830
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	31.920.369.179	31.314.642.183
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>842.585.190.001</b>	<b>1.075.915.077.380</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	67.558.283.525	58.670.690.689
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	16.952.744.318	19.150.692.809
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	26.861.324.386	17.530.007.291
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	13.087.146.349	10.935.133.233
Công ty Xăng dầu Nghệ An	10.405.935.611	10.367.909.766
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	251.132.861	535.183.168
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	-	151.764.422

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	672.774.161.122	907.998.367.102
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	5.234.728.313	3.849.506.166
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	7.078.946.466	5.131.694.015
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	57.207.075.516	49.769.271.728
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	210.400.000	200.891.330
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	22.017.811.143	24.277.534.530
<b>Cộng</b>	<b>764.523.122.560</b>	<b>991.227.264.871</b>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi	28.979.903	13.831.114
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.601.633
<b>Cộng</b>	<b>28.979.903</b>	<b>16.432.747</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Lãi tiền vay	546.231.123	1.284.269.718
Lãi mua hàng trả chậm	1.235.770.276	190.102.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4.226.847
<b>Cộng</b>	<b>1.782.001.399</b>	<b>1.478.599.291</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>47.406.875.899</b>	<b>53.318.022.245</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	23.648.022.721	26.443.066.164
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>19.025.429.737</i>	<i>22.049.613.360</i>
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	<i>4.622.592.984</i>	<i>4.393.452.804</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.758.853.178	26.874.956.081
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>19.653.414.968</b>	<b>22.306.923.065</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	13.719.250.583	14.182.177.627
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>13.719.250.583</i>	<i>14.182.177.627</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.945.133.390	8.154.745.438
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(10.969.005)	(30.000.000)

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.244.363.106
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(15.833.335)
Thu từ cho thuê TSCĐ	742.458.953	-
Các khoản khác	7.411.044	386.401.352
<b>Cộng</b>	<b>749.869.997</b>	<b>1.614.931.123</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Tiền ủng hộ địa phương	47.500.000	56.500.000
Các khoản khác	106.221.469	4.436.127
<b>Cộng</b>	<b>153.721.469</b>	<b>60.936.127</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MÃ SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.026.417.323	26.946.691.438
Chi phí nhân công	56.396.351.252	60.136.508.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.309.033.720	10.047.896.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.389.073.065	2.797.871.671
Chi phí khác	52.374.702.166	49.943.675.186
<b>Cộng</b>	<b>146.495.577.526</b>	<b>149.872.642.898</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>9.844.903.606</b>	<b>9.154.695.651</b>
Hoạt động đào tạo	3.958.285.975	2.786.960.358
Các hoạt động khác	5.886.617.631	6.367.735.293
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>174.642.901</b>	<b>169.540.647</b>
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	68.400.000	68.400.000
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	40.221.440	40.221.439
Chi phí không được trừ khác	66.021.461	60.919.208
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>10.019.546.507</b>	<b>9.324.236.298</b>
Hoạt động đào tạo (4a)	3.958.285.975	2.786.960.358
Các hoạt động khác (4b)	6.061.260.532	6.537.275.940
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)	1.608.080.703	1.586.151.224
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (7)	60.699.417	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)</b>	<b>1.668.780.120</b>	<b>1.586.151.224</b>

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	8.176.123.486	7.568.544.427
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>8.176.123.486</b>	<b>7.568.544.427</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.432.453	6.432.453
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>1.271</b>	<b>1.177</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ kỳ này, số tiền là 55.555.556 VND.

**34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>701.459.350.149</b>	<b>943.927.164.165</b>
Công ty Xăng dầu Khu vực III	2.759.342.723	2.313.384.648
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	6.942.603.156	5.247.395.834
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	6.597.588.024	4.200.885.923
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	76.800.000	3.831.000.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	130.969.440	204.960.000
Công ty Xăng dầu Nghệ An	311.001.161.431	416.723.386.432
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	315.746.242.527	439.975.147.936
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	58.200.308.848	71.431.003.392
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	4.334.000	-
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>1.235.770.276</b>	<b>190.102.726</b>
Công ty Xăng dầu Nghệ An	1.235.770.276	190.102.726
<b>Chia cổ tức</b>	<b>8.867.755.200</b>	<b>5.538.597.000</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	7.873.408.800	4.920.880.500
Ông Hoàng Công Thành	496.886.400	310.554.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	139.903.200	87.439.500
Ông Đào Ngọc Tiến	172.339.200	107.712.000
Ông Trần Thanh Sơn	137.901.600	86.188.500
Ông Nguyễn Hồng Lam	20.320.800	8.950.500
Ông Trần Anh Tuấn	26.995.200	16.872.000
<b>Trả cổ tức</b>	<b>8.867.755.200</b>	<b>93.948.000</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	7.873.408.800	-
Ông Hoàng Công Thành	496.886.400	54.598.500
Ông Mạnh Xuân Hùng	139.903.200	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giao dịch với bên liên quan		Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ông Đào Ngọc Tiến		172.339.200	13.527.000
Ông Trần Thanh Sơn		137.901.600	-
Ông Nguyễn Hồng Lam		20.320.800	8.950.500
Ông Trần Anh Tuấn		26.995.200	16.872.000
<b>Số dư với bên liên quan</b>		<b>30/6/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
<b>Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vỏ bình gas)</b>			
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh		787.396.772	825.762.198
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>			
	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	783.750.000	695.250.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	704.568.181	623.759.091
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc	553.193.993	500.257.046
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	113.287.500	83.362.500
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên HĐQT	96.187.500	63.483.750
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc	564.051.136	499.667.046
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc	564.051.136	500.257.046
Ông Trần Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	564.051.136	498.767.046
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	365.994.210	338.512.274
Ông Thái Văn Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	298.464.058	270.681.481
<b>Cộng</b>		<b>4.607.598.850</b>	<b>4.073.997.280</b>

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải; bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2025

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	41.203.381.476	137.016.611.268	13.767.195.170	191.987.187.914
Tài sản không phân bổ				48.610.646.653
<b>Cộng</b>				<b>240.597.834.567</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	5.424.548.716	57.698.510.635	9.969.102.943	73.092.162.294
Nợ phải trả không phân bổ				74.993.397.468
<b>Cộng</b>				<b>148.085.559.762</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	67.995.640.266	742.669.180.556	31.920.369.179	842.585.190.001
Giá vốn hàng bán	57.207.075.516	685.298.235.901	22.017.811.143	764.523.122.560
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				67.060.290.867
Doanh thu hoạt động tài chính				28.979.903
Chi phí tài chính				1.782.001.399
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				9.248.755.078
Lãi (lỗ) khác				596.148.528
Lợi nhuận trước thuế				9.844.903.606
Chi phí thuế TNDN				1.668.780.120
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>8.176.123.486</b>

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2025

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	42.405.365.947	119.883.359.163	16.165.414.761	178.454.139.871
Tài sản không phân bổ				15.957.414.505
<b>Cộng</b>				<b>194.411.554.376</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	8.791.338.094	52.486.567.001	12.110.458.157	73.388.363.252
Nợ phải trả không phân bổ				18.649.184.883
<b>Cộng</b>				<b>92.037.548.135</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ 01/01/2024 đến 30/6/2024**

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	59.309.178.516	985.291.256.681	31.314.642.183	1.075.915.077.380
Giá vốn hàng bán	49.769.271.728	917.180.458.613	24.277.534.530	991.227.264.871
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8.106.071.913	62.806.911.580	4.711.961.817	75.624.945.310
Doanh thu hoạt động tài chính	-	15.186.002	1.246.745	16.432.747
Chi phí tài chính	610.984.454	840.966.765	26.648.072	1.478.599.291
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	822.850.421	4.478.105.725	2.299.744.509	7.600.700.655
Lãi (lỗ) khác	-	708.717.225	845.277.771	1.553.994.996
Lợi nhuận trước thuế	822.850.421	5.186.822.950	3.145.022.280	9.154.695.651
Chi phí thuế TNDN				1.586.151.224
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>7.568.544.427</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

**Người lập biểu**

**Trần Thị Hồi**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Duy Khánh**

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2025

**Giám đốc**



**Mạnh Xuân Hùng**